CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tập đoàn Vingroup - CTCP

Ngày 30/06/2025	95,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.5%	**64.8%**	**135.2**

DT thuần
Q2/25
46,422
tỷ VNĐ
QoQ: ▼37,631| -44.8%
YoY: ▲ 4,095| 9.7%

LN thuần
Q2/25
-14,163
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19,321| -375%
YoY: ▼16,350| -748%

LN sau thuế
Q2/25
2,297
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.0| 2.4%
YoY: ▲ 1,578| 219%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
24.5%
YoY: +/-▲ 8.5%

ROE (TTM)
Q2/25
8.3%
YoY: +/-▲ 1.5%

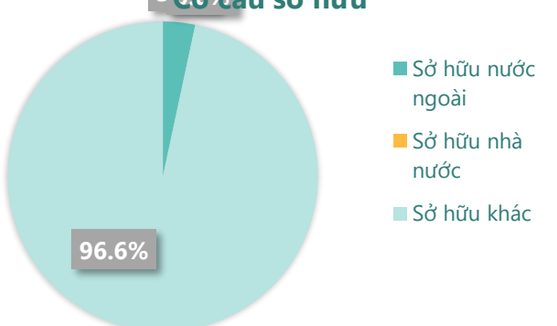
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	39,900 - 98,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	365,542
Số lượng CPLH (CP)	3,823,661,561
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,996,260
Sở hữu nước ngoài	3.4%
Beta	1.08
EPS	3,493
P/E	27.4

DT thuần
6T 2025
130,476
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 66,410| 104%

LN thuần
6T 2025
-9,006
tỷ VNĐ
YoY: ▼14,131| -276%

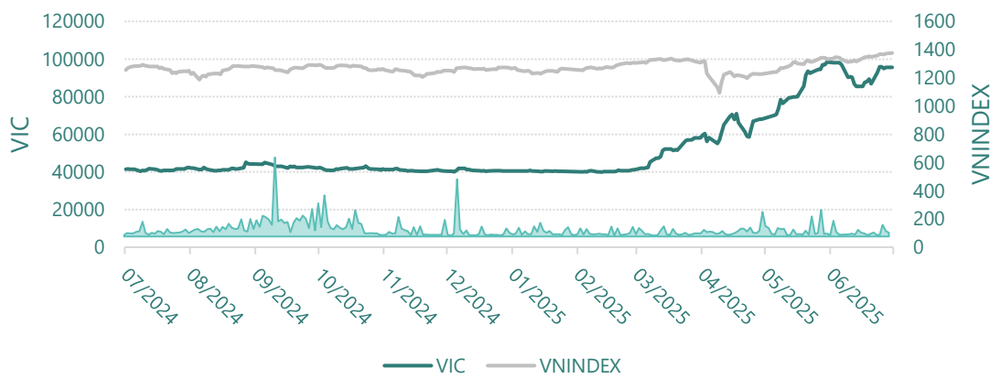
LN sau thuế
6T 2025
4,540
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,486| 121%

Cơ cấu sở hữu

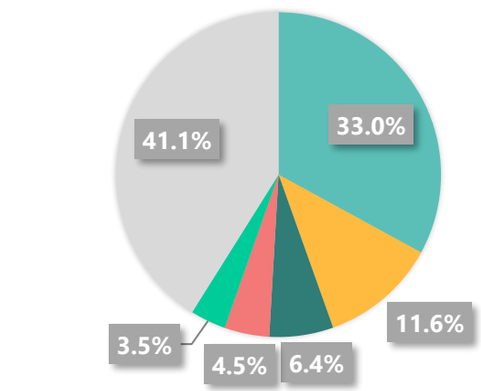


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



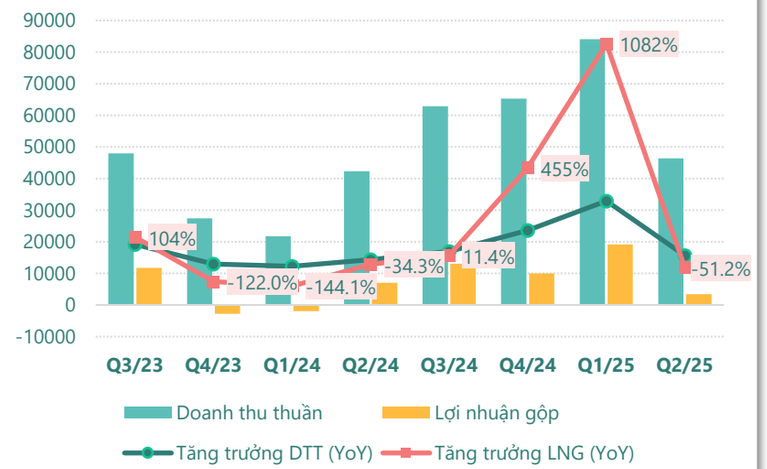
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

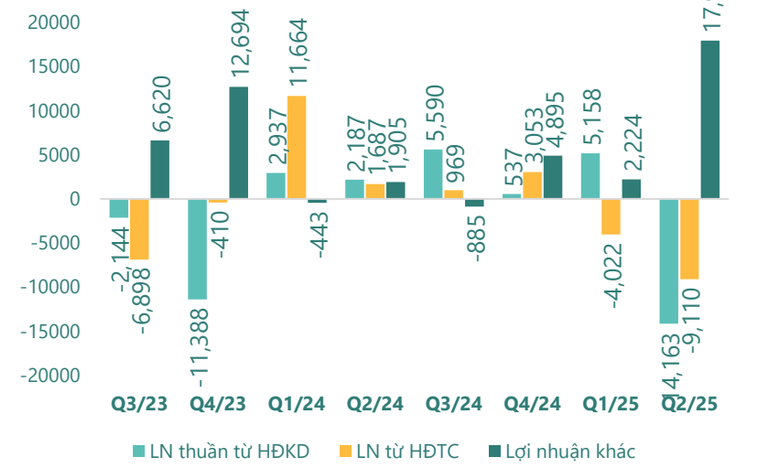
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



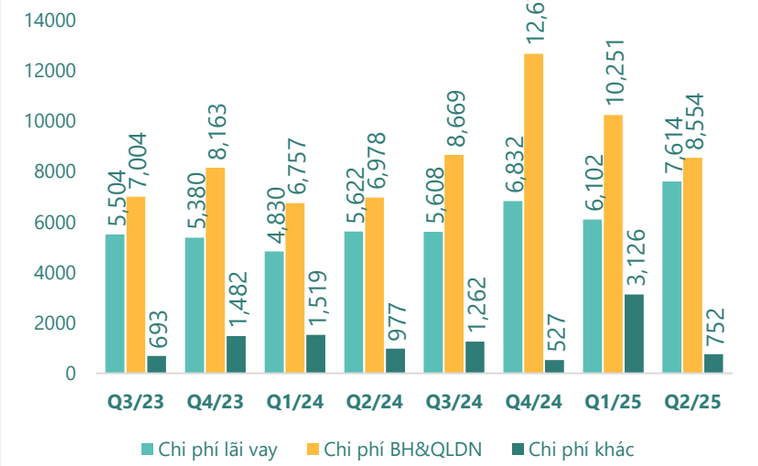
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



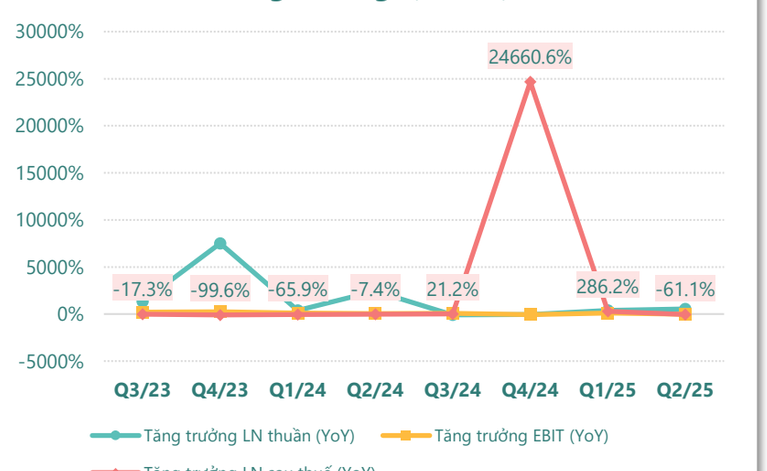
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



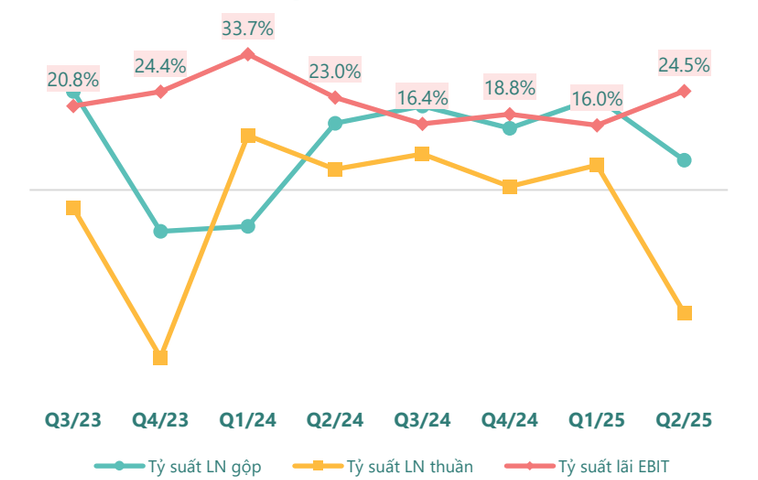
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



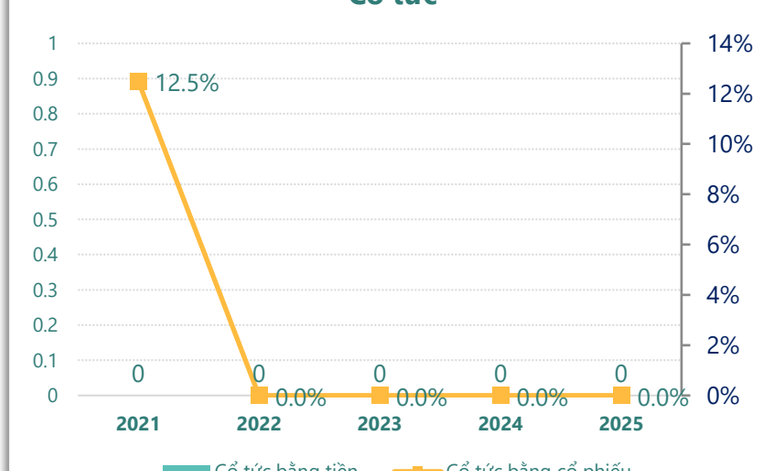
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

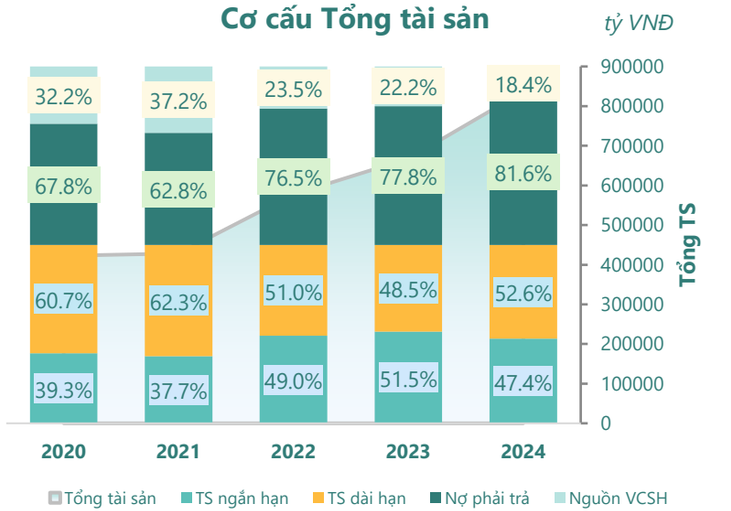
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

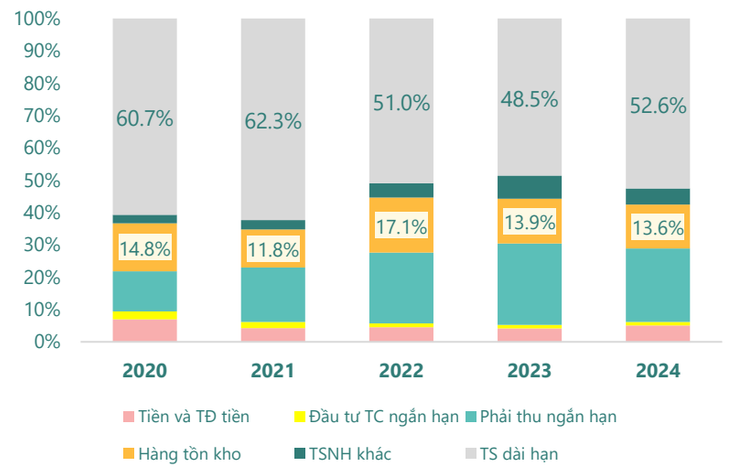
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



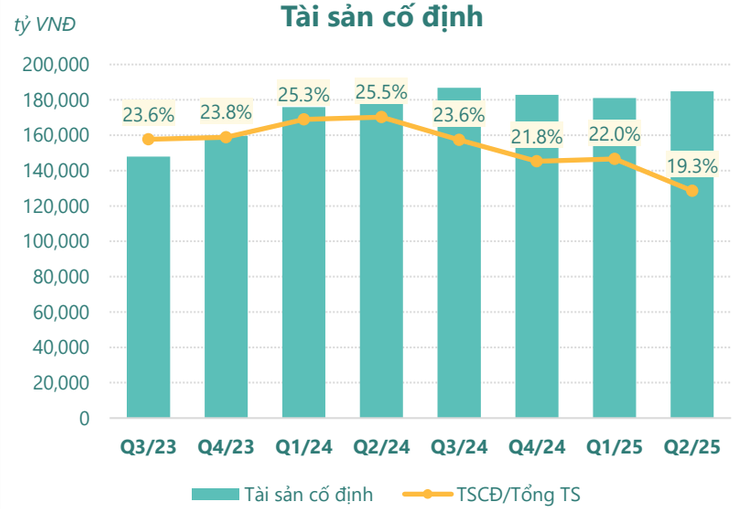
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



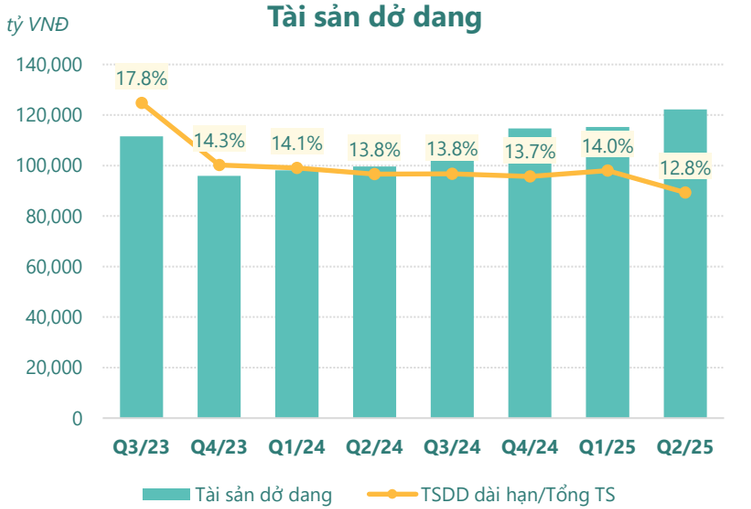
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



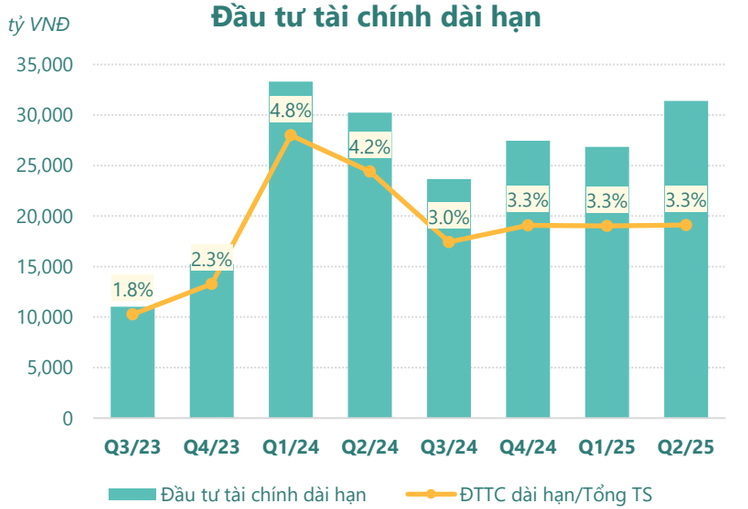
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



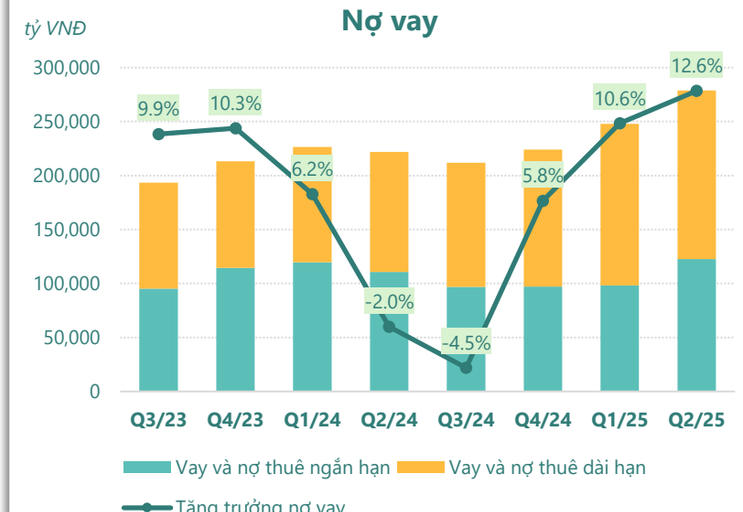
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

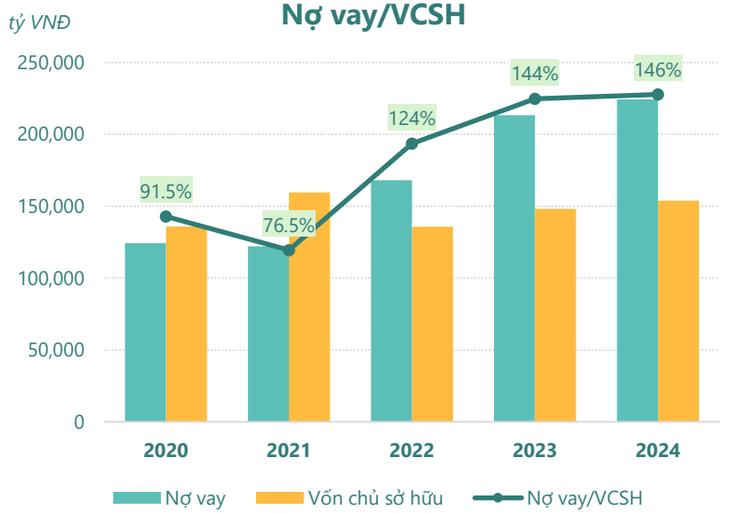
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

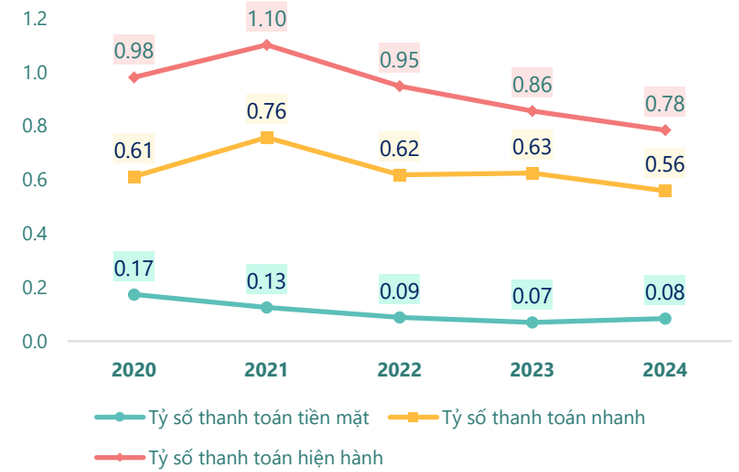
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



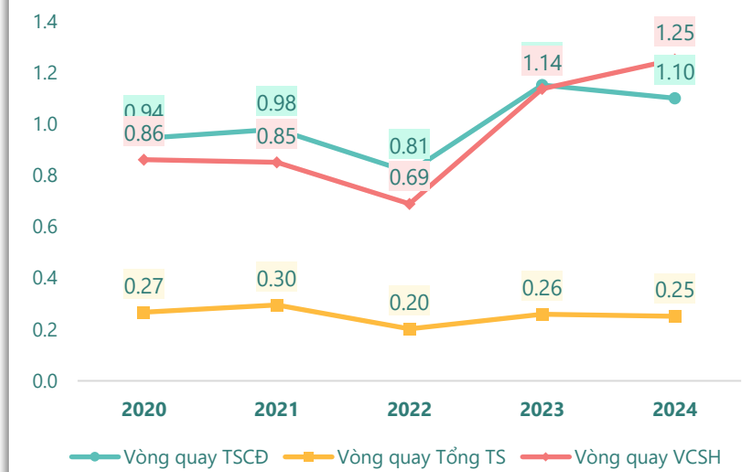
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



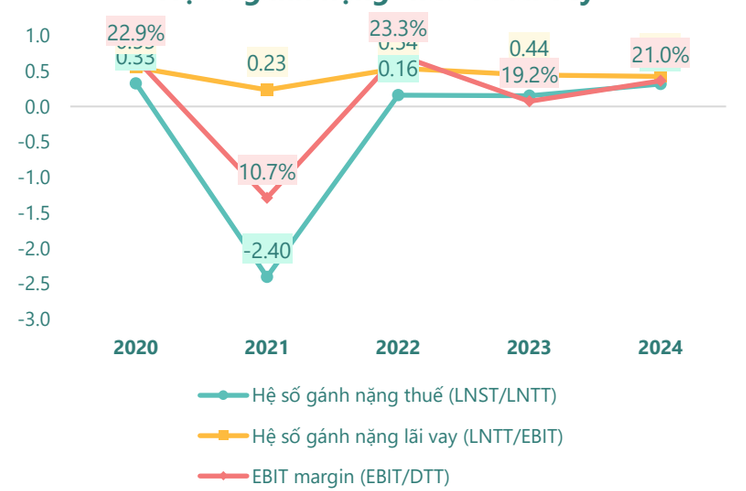
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



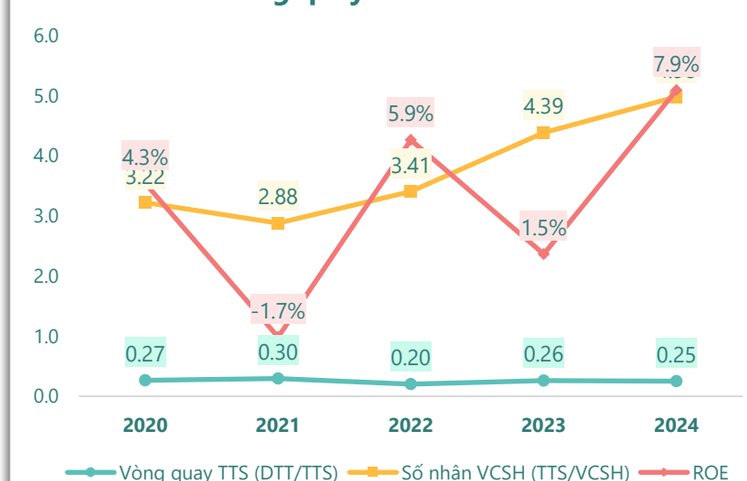
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



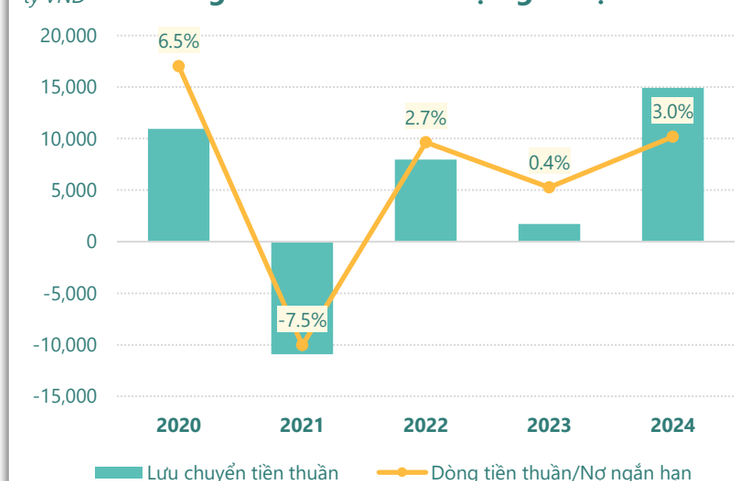
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**46,422**	**42,327**	**9.7%**	**130,476**	**64,066**	**104%**
Giá vốn hàng bán	43,007	35,333	21.7%	107,855	59,026	82.7%
Lợi nhuận gộp	3,415	6,995	-51.2%	22,620	5,039	349%
Doanh thu HĐTC	2,507	10,300	-75.7%	6,389	29,241	-78.2%
Chi phí TC	11,617	8,613	34.9%	19,521	15,890	22.8%
Chi phí lãi vay	7,614	5,622	35.4%	13,717	10,452	31.2%
LN trong công ty LKLD	**85.6**	**484**	**-82.3%**	**311**	**469**	**-33.7%**
Chi phí bán hàng	5,436	3,638	49.4%	10,120	6,959	45.4%
Chi phí QLDN	**3,118**	**3,340**	**-6.6%**	**8,685**	**6,776**	**28.2%**
LN thuần từ HĐKD	-14,163	2,187	-748%	-9,006	5,125	-276%
Lợi nhuận khác	**17,940**	**1,905**	**842%**	**20,164**	**1,462**	**1279%**
LN trước thuế	3,777	4,093	-7.7%	11,159	6,586	69.4%
Lợi nhuận sau thuế	**2,297**	**719**	**219%**	**4,540**	**2,054**	**121%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-941**	**-3,519**	**73.3%**	**6,038**	**4,416**	**36.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26,457	-859	-2,800	47,992	-17,474	88,223
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5,080	3,767	5,699	-42,449	-16,629	-76,405
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20,047	-933	-4,487	10,086	24,012	29,892
Tiền đầu kỳ	27,983	26,653	28,565	27,040	42,582	32,492
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,330**	**1,975**	**-1,588**	**15,629**	**-10,090**	**41,709**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-62.5	62.5	0	0	559
Tiền cuối kỳ	26,653	28,565	27,040	42,669	32,492	74,760

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**958,235**	**836,604**	**14.5%**
Tài sản ngắn hạn	529,134	396,480	33.5%
Tiền và tương đương tiền	74,760	42,582	75.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,593	8,719	10.0%
Phải thu ngắn hạn	254,129	190,047	33.7%
Hàng tồn kho	135,055	114,090	18.4%
Tài sản ngắn hạn khác	55,598	41,042	35.5%
Tài sản dài hạn	**429,101**	**440,124**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	33,675	82,564	-59.2%
Tài sản cố định	184,762	182,943	1.0%
Bất động sản đầu tư	11,603	13,033	-11.0%
Tài sản dở dang	122,244	113,358	7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	31,399	27,061	16.0%
Tài sản dài hạn khác	**41,178**	**16,647**	**147%**
Lợi thế thương mại	4,239	4,517	-6.2%
Nợ phải trả	799,544	682,769	17.1%
Nợ ngắn hạn	**512,361**	**505,292**	**1.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122,630	95,189	28.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	46,254	45,035	2.7%
Nợ dài hạn	287,183	177,477	61.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	156,309	129,042	21.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**158,692**	**153,834**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**158,692**	**153,834**	**3.2%**
Vốn điều lệ	38,786	38,786	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)